



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**
90 Lê Duẩn- P.Phù Đồng –TP. Pleiku – Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2017**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	
			VND	VND
			01/01/2017	(Đã hồi tố)
				VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.466.706.762.447 ✓	2.559.156.846.971 ✓
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		319.083.717.459 ✓	79.370.179.360 ✓
1 Tiền	111	6	307.530.342.954	38.360.924.154
2 Các khoản tương đương tiền	112	7	11.553.374.505	41.009.255.206
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		279.039.106.073 ✓	580.094.590.556 ✓
1 Chứng khoán kinh doanh	121	8a	264.000.000.000	264.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8b1	15.039.106.073	316.094.590.556
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.568.236.382.484 ✓	1.633.226.491.753 ✓
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	348.052.027.552	349.435.643.586
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	348.294.437.042	367.637.187.730
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11a	767.267.624.671	794.904.748.523
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	12a	118.436.194.490	132.026.551.807
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(13.813.901.271)	(10.777.639.893)
IV Hàng tồn kho	140		300.093.942.496 ✓	266.288.707.829 ✓
1 Hàng tồn kho	141	14	300.093.942.496	266.288.707.829
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		253.613.935	176.877.473
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15a	-	12.415.909
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		253.613.935	164.461.564
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.818.606.276.137	1.914.024.650.934 ✓
I Các khoản phải thu dài hạn	210		667.465.973.664 ✓	248.386.304.573 ✓
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	11b	666.529.200.000	225.647.099.300
2 Phải thu dài hạn khác	216	12b	936.773.664	22.739.205.273
II Tài sản cố định	220		256.082.830.272 ✓	80.038.213.318 ✓
1 Tài sản cố định hữu hình	221	16	230.587.330.573	51.321.843.755
- Nguyên giá	222		265.119.279.156	82.045.351.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.531.948.583)	(30.723.507.882)
2 Tài sản cố định vô hình	227	17	25.495.499.699	28.716.369.563
- Nguyên giá	228		25.770.535.270	28.976.875.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(275.035.571)	(260.505.707)
III Bất động sản đầu tư	230	18	193.020.207.005 ✓	198.402.599.768 ✓
- Nguyên giá	231		222.484.336.931	222.484.336.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.464.129.926)	(24.081.737.163)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		210.408.364.726 ✓	368.154.867.165 ✓
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	210.408.364.726	368.154.867.165
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	20	1.488.077.985.463 ✓	1.018.117.758.958 ✓
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.511.390.502.500	992.488.542.500
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.900.766.000	28.900.766.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.700.000.000	24.971.500.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(54.913.283.037)	(28.243.049.542)
VI Tài sản dài hạn khác	260		3.550.915.007 ✓	924.907.152
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	15b	3.550.915.007	924.907.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.285.313.038.584 ✓	4.473.181.497.905

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã hồi tố) VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.226.602.428.868	2.015.790.104.788 ✓
I Nợ ngắn hạn	310		1.345.107.523.728 ✓	1.188.486.480.147 ✓
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	216.483.386.601	212.883.470.674
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	85.814.201.987	105.889.437.121
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	48.832.314.424	23.511.306.705
4 Phải trả người lao động	314		743.364.418	935.007.503
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	99.554.143.113	20.736.312.067
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25	122.727.273	114.545.458
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	26a	128.845.657.084	99.970.014.055
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27a,27b	765.263.593.636	724.984.418.372
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(551.864.808)	(538.031.808)
II Nợ dài hạn	330		881.494.905.140 ✓	827.303.624.641 ✓
1 Phải trả dài hạn khác	337	26b	4.000.000.000	7.746.335.250
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27c	877.494.905.140	819.557.289.391
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.058.710.609.716 ✓	2.457.391.393.117
I Vốn chủ sở hữu	410		3.058.710.609.716 ✓	2.457.391.393.117
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	28	2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	28	50.510.908.328	50.512.788.328
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	28	6.196.436.959	6.196.436.959
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28	151.425.114.429	99.238.747.830
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	28	96.638.747.830	48.496.184.816
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	28	54.786.366.599	50.742.563.014
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.285.313.038.584	4.473.181.497.905



Tổng Giám đốc
Phạm Anh Hùng
Pleiku, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2017

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước(đã hồi tố)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	343.581.411.034	340.639.895.075	1.254.200.291.400	1.069.784.706.904
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		343.581.411.034	340.639.895.075	1.254.200.291.400	1.069.784.706.904
4.	Giá vốn hàng bán	11	30	309.038.493.592	326.724.115.300	1.164.969.855.571	947.408.744.535
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>34.542.917.442</u>	<u>13.915.779.775</u>	<u>89.230.435.829</u>	<u>122.375.962.369</u>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	33.386.082.860	16.458.029.104	150.811.767.556	86.942.944.805
7.	Chi phí tài chính	22	32	33.248.862.503	55.486.955.733	161.286.726.177	115.029.218.088
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.099.106.737	45.359.392.929	123.917.273.254	96.028.596.295
8.	Chi phí bán hàng	24	33	272.950.433	59.969.590	492.116.980	256.536.790
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33	7.225.449.459	7.983.980.242	27.618.973.415	22.307.101.181
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>27.181.737.907</u>	<u>(33.157.096.686)</u>	<u>50.644.386.813</u>	<u>71.726.051.115</u>
11.	Thu nhập khác	31	34	-	37.037.755.135	24.303.972.052	1.624.540.584
12.	Chi phí khác	32	35	4.926.775.591	1.327.583.171	5.426.487.144	7.300.014.201
13.	Lợi nhuận khác	40		<u>(4.926.775.591)</u>	<u>35.710.171.964</u>	<u>18.877.484.908</u>	<u>(5.675.473.617)</u>
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	36	<u>22.254.962.316</u>	<u>2.553.075.278</u>	<u>69.521.871.721</u>	<u>66.050.577.498</u>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	4.750.491.943	896.288.945	14.735.505.122	15.308.014.484
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	36	<u>17.504.470.373</u>	<u>1.656.786.333</u>	<u>54.786.366.599</u>	<u>50.742.563.014</u>



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.250.103.152.467	1.059.603.565.431
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.174.701.565.766)	(1.069.320.830.435)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.230.611.359)	(10.740.503.151)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(92.194.840.363)	(93.901.884.712)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.457.908.122)	(4.935.301.934)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	74.088.449.462	43.969.089.601
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(7.040.727.252)	(21.888.186.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.565.949.067	(97.214.051.216)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.794.381.099)	(148.414.468.248)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	31.296.040.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.406.360.955.230)	(1.262.443.192.075)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.278.565.149.082	1.333.130.206.653
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(510.533.960.000)	(258.615.130.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	49.272.160.000	25.649.390.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	133.021.472.319	55.349.500.540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(439.534.474.928)	(255.343.693.130)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31	549.132.850.000	(112.300.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.277.875.513.321	894.119.368.975
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.179.325.581.975)	(527.341.327.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	647.682.781.346	366.665.741.115
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	239.714.255.485	14.107.996.769
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.370.179.360	65.261.876.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(717.386)	306.396
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	319.083.717.459	79.370.179.360



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

01.Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 29 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/05/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế(chi tiết : Sản xuất giường,tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ;Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón;Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp;Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá , cát, sỏi , đất sét(không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa), động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm . Chi tiết : Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-50

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính các năm 2015, 6 tháng đầu năm 2016, năm 2016 do điều chỉnh lại chỉ phí dự phòng khoản đầu tư vào công ty con (Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai) vì tại thời điểm hiện nay, Bộ Giao thông Vận tải và Công ty con đã thống nhất được các số liệu về Hợp đồng BOT và chính thức ký kết Phụ lục Hợp đồng BOT số 01/PLHĐ.BOT-BGTVT về việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 12699/HĐ.BOT-BGTVT ngày 25/11/2013. Báo cáo tài chính tại công ty con có sự thay đổi theo Phụ lục Hợp đồng mới này. Và Công ty đã điều chỉnh dự phòng khoản đầu tư tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch VND	Ghi chú
		31/12/2016 VND	31/12/2016 (Đã hồi tố) VND		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(24.168.274.022)	(28.243.049.542)	(4.074.775.520)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	24.256.397.987	23.511.306.705	(745.091.282)	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	102.568.432.068	99.238.747.830	(3.329.684.238)	(1)
-LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	45.771.495.799	48.496.184.816	2.724.689.017	(1)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	56.796.936.269	50.742.563.014	(6.054.373.255)	(1)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2016	Số liệu năm	Chênh lệch VND	Ghi chú
		VND	2016 (Đã hồi tố) VND		
Chi phí tài chính	22	107.461.251.520	115.029.218.088	7.567.966.568	(2)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	73.618.544.066	66.050.577.498	(7.567.966.568)	(2)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16.821.607.797	15.308.014.484	(1.513.593.313)	(2)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	56.796.936.269	50.742.563.014	(6.054.373.255)	(2)

(1) Trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" tại 31/12/2016 tăng 4.074.775.520 đồng là do giảm khoản dự phòng đầu tư trong năm 2015 là 3.493.191.049 đồng và tăng khoản dự phòng đầu tư trong năm 2016 là 7.567.966.569 đồng. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm tương ứng 745.091.282 đồng là do tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2015 là 768.502.031 đồng và giảm chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2016 là 1.513.593.314 đồng. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh chi phí dự phòng và chi phí thuế TNDN trong năm 2015 và 2016 dẫn đến chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" lũy kế tại 31/12/2016 giảm 3.329.684.238 đồng. (Trong đó LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước tăng 2.724.689.017 đồng và LNST chưa phân phối kỳ này giảm 6.054.373.255 đồng).

(2) Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" năm 2016 tăng 7.561.966.568 đồng do tăng chi phí dự phòng đầu tư tài chính vào công ty con. Chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" giảm tương ứng 1.513.593.313 đồng. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh chi phí dự phòng và chi phí thuế TNDN dẫn đến chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế TNDN" năm 2017 giảm 6.054.373.255 đồng.

6. Tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Tiền mặt	10.636.484.764	7.610.465.166
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	296.893.858.190	30.750.458.988
+ VND	295.699.220.566	29.281.486.785
+ USD	1.194.637.624	1.468.972.203
Cộng	307.530.342.954	38.360.924.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam		30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai	11.553.374.505	11.009.255.206
Cộng	11.553.374.505	41.009.255.206

8. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL	264.000.000.000			264.000.000.000		
+ Số lượng : 26.400.000 Cổ phần , Mệnh giá 10.000 đồng						
Cộng	264.000.000.000	-		264.000.000.000	-	

* Mục đích mua cổ phần của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa giao dịch trên sàn chứng khoán để bán lại trong tương lai gần.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b1. Ngắn hạn	15.039.106.073	15.039.106.073	316.094.590.556	316.094.590.556
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	15.039.106.073	15.039.106.073	14.094.590.556	14.094.590.556
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Hà Nội	-	-	302.000.000.000	302.000.000.000
b2. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	15.039.106.073	15.039.106.073	316.094.590.556	316.094.590.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	106.022.939.647	68.337.488.136
Công ty CP Công nghiệp KTCB đá Tây Nguyên	8.928.223.180	33.993.276.980
Công ty CP đầu tư xây dựng Vạn Gia Long	21.419.007.652	32.692.007.652
Tập đoàn XDCB, thủy lợi XNK Daohuensong	136.947.625.974	136.947.625.974
Phạm Thị Hiền	27.904.370.000	4.129.040.000
Các đối tượng khác	46.829.861.099	73.336.204.844
Cộng	348.052.027.552	349.435.643.586

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	106.022.939.647	68.337.488.136
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	-	1.657.839.070
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	-	45.360.000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	468.027.000	170.490.000
Công ty CP Trồng Rừng và cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	-	913.333.414
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	12.283.108.866	10.383.029.454
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	1.444.550.246	5.493.480.133
Công ty CP Đầu tư xây dựng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	2.082.861.250	227.691.200
Cộng		16.278.547.362	87.228.711.407

10. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Công Nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	82.780.440.848	109.057.170.728
Công ty TNHH Nông Trại Cư Bông 1	75.100.000.000	75.100.000.000
Shine Profit Developmet Limited	149.558.353.025	125.336.620.362
Các đối tượng khác	40.855.643.169	58.143.396.640
Cộng	348.294.437.042	367.637.187.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Trả trước người bán là các bên liên quan

		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	6.673.272.381	7.432.390.621
SHINE PROFIT DEVELOPMENT LIMITED	Công ty con	149.558.353.025	125.336.620.362
	Công ty Mass Noble		
Cộng		156.231.625.406	132.769.010.983

11. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Cho vay			
Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn			312.295.127.000
DNTN Du lịch Lữ hành& ĐT XD NHHTC	7.972.371.581	7.972.371.581	
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	11.425.521.807	9.309.361.807	
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	23.537.198.548	16.332.137.994	
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai	6.400.000.000	6.000.069.541	
Công ty CP Dịch vụ Bảo Vệ Đức Long Gia Lai	1.350.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	329.186.785.439	-	
Công ty CP công nghiệp khai thác chế biến đá Tây Nguyên	70.422.063.000	-	
Công ty cổ phần trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	38.453.907.910	21.624.353.904	
Nguyễn Thanh Lâm	-	344.455.255.829	
Nguyễn Tuấn Vũ	18.310.703.000	6.006.000.000	
Trần Thị Như Hạnh	14.303.333.000	3.742.233.000	
Võ duy Phong	-	6.000.000.000	
Nguyễn Thị Anh Thư	19.800.000.000	20.000.000.000	
Hà Thị Ngọc Trang	-	9.900.000.000	
Võ Thị Việt Hà	-	8.000.000.000	
Đặng Nam Cường	-	19.582.200.000	
Hồ Thị Mỹ Trinh	68.241.249.288	-	
Nguyễn Tân Tiến	87.958.279.650	-	
Nguyễn Văn Bằng	14.000.000.000	-	
Lê Thị Cẩm Dung	14.855.000.000	-	
Bùi Thị Sang	11.700.000.000	-	
Đào Anh Tuấn	10.000.000.000	-	
Nguyễn Bá Bắc	12.500.000.000	-	
Bùi Thị Bình	3.500.000.000	-	
Nguyễn Thị Hoa	2.000.000.000	-	
Cho mượn			
Công ty Liên doanh Mê Koong	1.145.485.440	1.145.485.440	
Công ty TNHH ĐT XD CD Phước Hoàng Long	-	2.286.409.527	
Các đối tượng khác	205.726.008	253.742.900	
Cộng		767.267.624.671	794.904.748.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp Đức Long Gia Lai	59.670.000.000	65.441.054.300
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	18.200.000.000	19.250.000.000
Nguyễn Tân Tiến	44.666.045.000	140.956.045.000
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	264.392.525.000	-
Nguyễn Thanh Tâm	279.600.630.000	-
Cộng	666.529.200.000	225.647.099.300

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Cho vay dài hạn			
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	59.670.000.000	65.441.054.300
Cho vay ngắn hạn, cho mượn			
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	38.453.907.910	21.624.353.904
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	6.400.000.000	6.000.069.541
Cộng		98.123.907.910	87.065.408.204

12. Phải thu ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	795.522.881		10.858.231.638	
Phải thu về lãi cho vay	105.069.169.483	(974.653.388)	99.154.108.849	(974.653.388)
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	50.818.149.035	-	21.669.864.497	-
Công ty CP chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	2.189.358.756	-	-	-
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	-	-	1.635.037.883	-
Công ty CP Quán Trung	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(974.653.388)
Công ty TNHH ITV Việt Gia Phát	12.730.194.454	-	-	-
Công ty CP KT CB Đá Tây Nguyên	1.950.296.860	-	-	-
Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	-	-	46.610.648.101	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	130.631.972	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia lai	70.612.500	-	-	-
Công ty CP đầu tư & KD BDS ĐLGL	38.461.111	-	-	-
Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Tây Nguyên	781.569.087	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyễn Tân Tiến	16.522.740.586	-	8.871.577.178	-
Nguyễn Thanh Lâm	-	-	18.705.064.735	-
Nguyễn Thanh Tâm	12.114.573.480	-	-	-
Hồ Thị Mỹ Trinh	2.397.843.386	-	-	-
Nguyễn Thị Anh Thư	540.983.333	-	-	-
Nguyễn Tuấn Vũ	1.159.718.052	-	-	-
Trần Thị Như Hạnh	684.970.192	-	244.074.017	-
Lê Thị Cẩm Dung	165.854.308	-	-	-
Hà Thị Ngọc Trang	-	-	8.250.000	-
Đào anh Tuấn	214.638.889	-	-	-
Bùi Thị Sang	407.536.111	-	-	-
Nguyễn Văn Bằng	487.009.997	-	-	-
Nguyễn Bá Bắc	445.519.444	-	-	-
Các đối tượng khác	243.854.544	-	434.939.050	-
Tạm ứng	5.359.499.697	(67.479.236)	17.021.837.150	(67.479.236)
Các đối tượng khác	7.212.002.429	(1.962.145.407)	4.992.374.170	(1.557.012.357)
Cộng	118.436.194.490	(3.004.278.031)	132.026.551.807	(2.599.144.981)

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	-	22.739.205.273
Ký cược, ký quỹ	936.773.664	-
Cộng	936.773.664	22.739.205.273

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	-	1.635.037.883
Công ty CP Đầu tư xây dựng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	130.631.972	-
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	50.818.149.035	44.409.069.770
Cộng		50.948.781.007	46.044.107.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
Từ 3 năm trở lên	7.173.674.870	7.193.258.960
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	3.752.398.084	2.135.519.073
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.587.716.843	1.150.061.860
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	300.111.474	298.800.000
Cộng	13.813.901.271	10.777.639.893

14. Hàng Tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.125.013.061		2.873.828.723	
Công cụ, dụng cụ	3.445.455		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.659.187.576		14.008.749.635	
Thành phẩm nhập kho	3.303.119.028		2.676.178.517	
Thành phẩm bất động sản đầu tư	19.332.309.132		36.157.690.567	
Hàng hóa	256.670.868.244		210.572.260.387	
	300.093.942.496		266.288.707.829	

15. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn	-	12.415.909
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	-	12.415.909
b. Dài hạn	3.550.915.007	924.907.152
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	2.235.902.449	234.539.485
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	1.315.012.558	690.367.667
Cộng	3.550.915.007	937.323.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	55.558.905.563	11.025.554.390	15.106.033.484	354.858.200	82.045.351.637
Mua trong năm	553.865.000	147.000.000	-	-	700.865.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	188.355.480.502	-	-	2.127.805.303	190.483.285.805
Giảm khác	7.599.856.286	-	510.367.000	-	8.110.223.286
Số dư cuối kỳ	236.868.394.779	11.172.554.390	14.595.666.484	2.482.663.503	265.119.279.156
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.673.064.058	6.804.018.818	11.891.566.806	354.858.200	30.723.507.882
- Khấu hao trong năm	5.983.028.633	708.199.165	654.479.201	229.402.644	7.575.109.643
- Giảm khác	3.256.301.942	-	510.367.000	-	3.766.668.942
Số dư cuối kỳ	14.399.790.749	7.512.217.983	12.035.679.007	584.260.844	34.531.948.583
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	43.885.841.505	4.221.535.572	3.214.466.678	-	51.321.843.755
- Tại ngày cuối kỳ	222.468.604.030	3.660.336.407	2.559.987.477	1.898.402.659	230.587.330.573

17. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	28.659.191.270	317.684.000	28.976.875.270
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	3.206.340.000	-	3.206.340.000
Số dư cuối kỳ	25.452.851.270	317.684.000	25.770.535.270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	260.505.707	260.505.707
- Tăng trong kỳ	-	14.529.864	14.529.864
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	275.035.571	275.035.571
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	28.659.191.270	57.178.293	28.716.369.563
- Tại ngày cuối kỳ	25.452.851.270	42.648.429	25.495.499.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	146.700.918.958	222.484.336.931
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	75.783.417.973	146.700.918.958	222.484.336.931
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	24.081.737.163	24.081.737.163
Tăng trong kỳ	-	5.382.392.763	5.382.392.763
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	29.464.129.926	29.464.129.926
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	122.619.181.795	198.402.599.768
Số cuối kỳ	75.783.417.973	117.236.789.032	193.020.207.005

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng thuộc thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng.

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án trồng cao su tại Iatiem	-	13.130.600.675
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	166.687.563.209	156.737.763.942
Dự án cao su 764,1 ha	855.832.600	-
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11.709.800.729	11.709.800.729
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	156.776.931.622
Công trình khách sạn Mỹ Khê	-	451.262.866
Dự án chăn nuôi bò	29.960.978.416	28.987.614.731
Dự án Khách sạn	1.194.189.772	-
Các công trình xây dựng khác	-	360.892.600
Cộng	210.408.364.726	368.154.867.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017	01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
			Giá trị hợp lý (*) VND
Đầu tư vào công ty con	1.511.390.502.500	(54.399.665.378)	(25.764.056.781)
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	45.500.000.000	(422.923.018)	(422.923.018)
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	-	-	(313.015.388)
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	176.500.000.000	-	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	149.734.060.000	(41.240.240.267)	(21.690.356.903)
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	247.119.130.000	-	(1.678.611.389)
Công ty Mass Noble Investment Limited	249.157.612.500	-	-
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	505.000.000.000	(10.840.503.805)	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	136.400.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	1.979.700.000	(1.895.998.288)	(1.659.150.083)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	28.900.766.000	(33.617.659)	(104.221.235)
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	-	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000.000	(33.617.659)	(104.221.235)
Đầu tư vào đơn vị khác	2.700.000.000	(480.000.000)	(2.374.771.526)
Công ty CP BV Tây Bình Tây Sơn	-	-	-
Công ty CP ĐĐT Xây dựng Nam Nguyên	-	-	(968.000.000)
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	1.200.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	-	-	(399.648.516)
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)	(480.000.000)
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	-	-	(527.123.010)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	1.020.000.000	-	-
Cộng	1.542.991.268.500	(54.913.283.037)	(28.243.049.542)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	-	89.599.709.741
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	7.223.358.576	16.140.526.600
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	34.984.310.409	34.056.318.866
Công ty CP Lilama 45.3	32.217.246.000	21.656.329.000
Công ty TNHH Cơ điện Tuấn Huy	21.634.645.393	-
Chi nhánh sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	55.349.625.000	-
Các đối tượng khác	65.074.201.223	51.430.586.467
Cộng	216.483.386.601	212.883.470.674

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai Công ty nhận đầu tư	-	1.020.745.524
Cộng	-	1.020.745.524

22. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện năng ĐLGL	1.250.078.908	5.696.695.298
Công ty CP tư vấn xây dựng Ba Đỉnh	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	50.028.561.000	34.451.236.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	3.563.779.420	41.250.000.000
Các đối tượng khác	18.790.982.659	12.310.705.823
Cộng	85.814.201.987	105.889.437.121

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối liên hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Năng Lượng Tân thượng	Công ty con	50.028.561.000	34.451.236.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	9.286.414.130	3.188.686.137
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	1.879.771.330	2.229.618.333
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	7.200.000.000	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn, có ảnh hưởng đáng kể	3.563.779.420	41.250.000.000
Cộng		71.958.525.880	81.119.540.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	585.261.472	19.011.813.625	1.618.087.540	17.978.987.557
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.369.765.926	14.735.505.122	5.457.908.122	29.647.362.926
Thuế thu nhập cá nhân	83.208.119	62.218.632	98.899.175	46.527.576
Thuế tài nguyên	169.628.550	99.914.400	169.628.550	99.914.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.105.634.118	2.190.700.263	3.354.508.336	941.826.045
Các loại thuế khác	167.516.720	98.999.200	220.640.000	45.875.920
Phí và lệ phí	30.291.800	218.433.342	176.905.142	71.820.000
Cộng	23.511.306.705	36.417.584.584	11.096.576.865	48.832.314.424

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	96.750.951.316	18.093.197.655
Trích trước lãi vay	1.636.634.439	1.400.057.054
Trích trước chi phí khác	1.133.057.358	1.243.057.358
Phí tư vấn phát hành	33.500.000	-
Cộng	99.554.143.113	20.736.312.067

25. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu cho thuê cây xăng		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	122.727.273	114.545.458
Cộng	122.727.273	114.545.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	462.617.688	324.451.514
Cổ tức phải trả		
Lãi vay phải trả	126.590.433.404	97.783.572.159
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Phải trả khác	48.747.542	118.131.932
Cộng	128.845.657.084	99.970.014.055

b. Dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	7.746.335.250
	4.000.000.000	7.746.335.250

c. Phải trả khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	7.701.171.412	3.368.808.176
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	3.491.935.477	-
Cộng		11.193.106.889	3.368.808.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	540.424.609.576	540.424.609.576	1.133.449.242.053	1.112.483.137.575	519.458.505.098	519.458.505.098
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	42.248.000.000	42.248.000.000	86.457.000.000	86.609.000.000	42.400.000.000	42.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	240.905.140.000	240.905.140.000	405.671.626.956	450.397.610.338	285.631.123.382	285.631.123.382
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Gia Lai	85.000.000.000	85.000.000.000	128.500.000.000	103.500.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Phương Đông TP HCM	45.000.000.000	45.000.000.000	73.438.614.270	28.438.614.270	-	-
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	343.861.504	343.861.504	19.000.000	248.500.000	573.361.504	573.361.504
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	-	-	2.050.000.000	29.597.616.232	27.547.616.232	27.547.616.232
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đak Nông	53.490.416.380	53.490.416.380	140.570.416.380	131.770.000.000	44.690.000.000	44.690.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	41.443.462.370	41.443.462.370	17.500.000.000	17.100.000.000	41.043.462.370	41.043.462.370
Công ty CP ĐT và PT Điện Năng ĐLGL	8.089.750.346	8.089.750.346	3.351.129.873	11.899.287.842	16.637.908.315	16.637.908.315
Phan Đình Trung	23.000.000.000	23.000.000.000	218.000.000.000	195.000.000.000	-	-
Các đối tượng khác	903.978.976	903.978.976	57.891.454.574	57.922.508.893	935.033.295	935.033.295
b. Nợ đến hạn trả	224.838.984.060	224.838.984.060	75.956.245.186	56.643.174.400	205.525.913.274	205.525.913.274
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	28.300.000.000	28.300.000.000	28.300.000.000	17.200.000.000	17.200.000.000	17.200.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	5.587.254.400	5.587.254.400	4.560.134.800	5.587.254.400	6.614.374.000	6.614.374.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	52.221.309.660	52.221.309.660	37.942.939.118	31.500.000.000	45.778.370.542	45.778.370.542
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	355.920.000	355.920.000	355.920.000	355.920.000	355.920.000	355.920.000
Trái phiếu phát hành	136.374.500.000	136.374.500.000	2.797.251.268	-	133.577.248.732	133.577.248.732
c. Vay dài hạn	877.494.905.140	877.494.905.140	135.525.359.667	77.587.743.918	819.557.289.391	819.557.289.391
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	47.783.000.000	47.783.000.000	-	2.000.000.000	49.783.000.000	49.783.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	131.989.858.000	131.989.858.000	-	28.300.000.000	160.289.858.000	160.289.858.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	52.380.510.000	52.380.510.000	-	4.560.134.800	56.940.644.800	56.940.644.800
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	151.771.756.469	151.771.756.469	-	37.942.939.118	189.714.695.587	189.714.695.587
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	388.630.000	388.630.000	-	355.920.000	744.550.000	744.550.000
Trái phiếu phát hành	493.181.150.671	493.181.150.671	135.525.359.667	4.428.750.000	362.084.541.004	362.084.541.004
Cộng	1.642.758.498.776	1.642.758.498.776	1.344.930.846.906	1.246.714.055.893	1.544.541.707.763	1.544.541.707.763

Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Trái phiếu thường phát hành

	31/12/2017				
	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá:					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	3.908.523.298	363.389.694.004	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	2.386.675.206	134.000.000.000	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.211.000.000	2.456.667	131.791.456.667	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000			374.500.000	13%/năm
Cộng	634.374.500.000	11.116.504.500	6.297.655.171	629.555.650.671	

	01/01/2017				
	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá:					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	2.603.370.299	362.084.541.005	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	1.589.423.937	133.202.748.731	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000			374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	8.905.504.500	4.192.794.236	495.661.789.736	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST thuế chưa phân phối và các quỹ		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	6.196.436.959	114.021.495.799	1.956.195.990.636					
Tăng trong kỳ	609.582.250.000	44.639.233.828	-	-	48.496.184.816	702.717.668.644					
Giảm trong kỳ	-	44.054.550.000	94.188.783.378	-	63.278.932.785	201.522.266.163					
Số dư tại ngày 31/12/2016	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	6.196.436.959	99.238.747.830	2.457.391.393.117					
Số dư tại ngày 01/01/2017	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	6.196.436.959	99.238.747.830	2.457.391.393.117					
Tăng trong kỳ	549.134.730.000	-	-	-	54.786.366.599	603.921.096.599					
Giảm trong kỳ	-	1.880.000	-	-	2.600.000.000	2.601.880.000					
Số dư tại ngày 31/12/2017	2.850.578.150.000	50.510.908.328	-	6.196.436.959	151.425.114.429	3.058.710.609.716					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.301.443.420.000	1.691.861.170.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	549.134.730.000	609.582.250.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

c. Cổ phiếu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	285.057.815	230.144.342
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	285.057.815	230.144.342
+ Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	230.144.342
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	285.057.815	230.144.342
+ Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	230.144.342
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	7.286.011.578	8.751.078.984
Doanh thu bán phân bón	96.649.150.000	91.134.321.500
Doanh thu công trình xây dựng	90.811.310.908	70.387.130.909
Doanh thu bán lẻh kiện điện tử	61.687.632.760	105.200.444.578
Doanh thu khai thác đá	563.400.000	1.466.160.000
Doanh thu cho thuê tài sản	3.948.700.816	1.948.256.309
Doanh thu bán hàng hóa	82.233.880.300	61.185.280.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	401.324.672	567.222.795
Cộng	<u>343.581.411.034</u>	<u>340.639.895.075</u>

Trong quý 4/2017 Doanh thu bán hàng hóa tăng 21 tỷ đồng. Đây là nguyên nhân chính doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng 2,9 tỷ đồng tương ứng tăng 0.86% so với cùng kỳ năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	5.375.390.638	7.876.819.961
Giá vốn bán phân bón	93.233.089.563	89.751.315.560
Giá vốn công trình xây dựng	69.636.304.077	62.640.902.332
Giá vốn bán linh kiện điện tử	53.791.400.532	103.128.715.599
Giá vốn khai thác đá	183.558.760	420.178.540
Giá vốn cho thuê tài sản	1.583.446.421	34.497.948
Giá vốn bán hàng hóa	84.316.517.234	61.751.603.126
Giá vốn cung cấp dịch vụ	918.786.367	1.120.082.234
Cộng	309.038.493.592	326.724.115.300

Trong kỳ Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến giá vốn trong kỳ giảm 17,68 tỷ đồng. Tương ứng giảm 5,41% so với quý 4/2016.

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.305.143.346	15.538.386.154
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	80.939.514	919.642.950
Cộng	33.386.082.860	16.458.029.104

Trong quý 4/2017 các khoản phải thu về cho vay tăng nên khoản lãi từ tiền gửi, tiền cho vay tăng 17,7 tỷ đồng. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng 16,9 tỷ đồng tương ứng tăng 102,86% so với quý 4/2016.

32. Chi phí tài chính

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Lãi tiền vay	7.608.321.144	23.500.801.554
Lãi trái phiếu	13.385.924.658	13.343.750.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.292.492	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(354.652)	(70.183.203)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	11.246.319.696	18.186.986.315
Phí phát hành trái phiếu	528.057.734	525.601.067
Chi phí tài chính khác	398.301.431	-
Cộng	33.248.862.503	55.486.955.733

Trong quý 4/2017 lãi tiền vay giảm 15,8 tỷ đồng do lãi suất vay giảm. Bên cạnh đó, số trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính giảm 6,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016. Đây là nguyên nhân dẫn đến chi phí tài chính giảm 22,2 tỷ đồng tương ứng giảm 40,08% so với cùng kỳ năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
a. Chi phí bán hàng	272.950.433	59.969.590
Tiền lương	28.692.307	21.111.111
Chi phí khấu hao tài sản	75.127.500	19.921.680
Chi phí bán hàng khác(quảng cáo ,...)	169.130.626	18.936.799
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.225.449.459	7.983.980.242
Tiền lương	1.424.822.385	1.316.447.125
Chi phí khấu hao tài sản	1.097.297.813	269.356.659
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.077.201.634	1.056.054.801
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.626.127.627	5.342.121.657
Cộng	7.498.399.892	8.043.949.832

Trong quý 4/2017, Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do công ty tiết kiệm chi phí . Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 545 triệu đồng tương ứng giảm 6,78% so với quý 4/2016.

34. Thu nhập khác

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Thu tiền bán lịch	-	2.601.335
Các khoản khác	-	37.035.153.800
Cộng	-	37.037.755.135

35. Chi phí khác

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Chi phí nộp phạt thuế, tiền chậm nộp (số Công ty tự tính và tự nộp)	20.774.745	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	662.446.502	1.327.583.171
Thanh lý tài sản	4.243.554.344	-
Cộng	4.926.775.591	1.327.583.171

Trong quý 4/2017 chi phí khác của Công ty tăng 3,6 tỷ đồng so cùng kỳ năm ngoái do Công ty tiến hành thanh lý tài sản .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.254.962.316	2.553.075.278
Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	22.254.962.316	2.553.075.278
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	1.497.497.395	1.928.369.450
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1.497.497.395	1.928.369.450
+ Chi phí nộp phạt thuế, tiền chậm nộp (số Công ty tự tính và tự nộp)	20.774.745	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.477.077.302	1.998.552.653
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(354.652)	(70.183.203)
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	23.752.459.711	4.481.444.728
Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	23.752.459.711	4.481.444.728
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.750.491.943	896.288.945
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.504.470.373	1.656.786.333

Do ảnh hưởng từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 15,8 tỷ đồng đồng tương ứng tăng 956,5% so với cùng kỳ năm 2016.

37. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.014.002.399	2.881.822.880
Chi phí nhân công	5.066.979.399	1.038.942.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.393.567.159	2.303.907.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.123.804.698	62.463.538.059
Chi phí khác bằng tiền	11.670.324.892	1.297.735.047
Cộng	200.268.678.547	69.985.945.727

38. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường(bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	216.483.386.601	-	216.483.386.601
Chi phí phải trả	99.554.143.113	-	99.554.143.113
Vay và nợ thuê tài chính	765.263.593.636	877.494.905.140	1.642.758.498.776
Phải trả khác	128.383.039.396	4.000.000.000	132.383.039.396
Cộng	1.209.684.162.746	881.494.905.140	2.091.179.067.886
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	212.883.470.674	-	212.883.470.674
Chi phí phải trả	20.736.312.067	-	20.736.312.067
Vay và nợ thuê tài chính	724.984.418.372	819.557.289.391	1.544.541.707.763
Phải trả khác	99.645.562.541	7.746.335.250	107.391.897.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	319.083.717.459	-	319.083.717.459
Đầu tư tài chính	264.000.000.000		264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.039.106.073	-	15.039.106.073
Phải thu khách hàng	346.325.403.943		346.325.403.943
Phải thu về cho vay	762.585.113.197	666.529.200.000	1.429.114.313.197
Phải thu khác	109.165.242.610	936.773.664	110.102.016.274
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.220.000.000	2.220.000.000
Cộng	1.816.198.583.282	669.685.973.664	2.485.884.556.946

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.370.179.360	-	79.370.179.360
Đầu tư tài chính	264.000.000.000		264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	316.094.590.556	-	316.094.590.556
Phải thu khách hàng	347.701.143.702	-	347.701.143.702
Phải thu về cho vay	791.904.748.523	225.647.099.300	1.017.551.847.823
Phải thu khác	89.732.762.896	22.739.205.273	112.471.968.169
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.486.261.636	13.486.261.636
Cộng	1.888.803.425.037	261.872.566.209	2.150.675.991.246

39. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
2. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
3. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk nông	Công ty con
4. Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
5. Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
6. Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con
7. Công ty Mass Noble Investment limited	Công ty con
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
9. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
10. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
12. Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Công ty liên kết
13. Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam	Công ty liên kết
14. Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
15. Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
16. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Tổng Giám đốc
	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Nguyễn Tiêu	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu cho thuê tài sản			
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	3.561.890.376	3.561.890.376
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	567.864.585	
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	27.272.730	164.945.457
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	436.363.633	207.272.724
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	1.636.363.636	
Doanh thu xây lắp			
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	(4.730.070.000)	18.542.493.635
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	(1.708.883.027)	
Công ty CP Năng Lượng Tân thượng	Công ty con	184.252.638.183	
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa			
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết	513.951.400.500	342.569.226.600
Công ty CP Đầu tư xây dựng DLGL	Công ty nhận đầu tư	9.226.237.500	1.093.225.545
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	2.470.050.000	2.046.889.169
Công ty CP Năng Lượng Tân thượng	Công ty con	107.900.000	
SHINE PROFIT DEVELOPMENT LIMITED	Công ty con	265.498.600.081	
	Công ty Mass Noble		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Nội dung	Năm 2017	Năm 2016
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư xây dựng ĐLGL	Xây dựng hội sở Thi công công	-	2.142.910.364
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai SHINE PROFIT DEVELOPMENT LIMITED	trình Linh kiện điện tử	3.987.304.763 265.498.600.081	4.367.635.455 255.525.647.208
Các giao dịch khác			
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Lãi cho vay	7.132.133.851	5.235.284.344
Công ty CP Đầu tư & kinh doanh Bất Động Sản ĐLGL	Lãi cho vay	38.461.111	30.500.354
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Lãi cho vay	-	2.942.745.248
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Lãi vay phải trả	4.332.363.236	3.188.686.137
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	Lãi vay phải trả	3.491.935.477	2.229.618.333
Công ty CP Tư vấn xây dựng Giao Thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	207.270.000	207.270.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng ĐLGL	Lãi cho vay	18.875.631.972	-

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



Tổng Giám đốc
Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú